| | |
|---|---|
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 38 /NQ-HĐND | *Tam Điệp, ngày 06 tháng 8 năm 2021* |

# NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa kém hiệu quả sang mô hình sản xuất nông nghiệp đa canh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn thành phố Tam Điệp**

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 2

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19/11/2018;*

*Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính Phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.*

*Căn cứ Nghị định 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 về quản lý, sử dụng đất trồng đất lúa;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 19/4/2021 của Ban Thường vụ Thành ủy về lãnh đạo chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa kém hiệu quả sang mô hình sản xuất nông nghiệp đa canh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;*

*Xét đề nghị của UBND thành phố tại Tờ trình số 190/TTr-UBND ngày 02/8/2021 về việc thông qua Đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa kém hiệu quả sang mô hình sản xuất nông nghiệp đa canh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn thành phố Tam Điệp; báo cáo thẩm tra của*

*Ban Kinh tế - Xã hội HĐND thành phố và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án số 06/ĐA-UBND ngày 02/8/2021 của UBND thành phố về chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa kém hiệu quả sang mô hình sản xuất nông nghiệp đa canh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn thành phố Tam Điệp.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai tổ chức thực hiện Đề án, phân bổ kinh phí hỗ trợ triển khai thực hiện Đề án đảm bảo đúng quy định, đúng đối tượng. Thường xuyên báo cáo kết quả thực hiện về Thường trực HĐND thành phố.

**Điều 3.** Thường trực HĐND thành phố, các Ban của HĐND thành phố, các đại biểu HĐND thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 4.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Tam Điệp khoá IX, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 06/8/2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

***Nơi nhận:***
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Thường trực Thành ủy;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Chủ tịch và các PCT UBND thành phố;
- Ban Thường trực UBMTTQVN thành phố;
- Các Ban của HĐND thành phố;
- Các đại biểu HĐND thành phố khóa IX;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Thường trực Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ các phường, xã;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Thành Đông**

| | |
|---|---|
| **UỶ BAN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 06 /ĐA-UBND | *Tam Điệp, ngày 02 tháng 8 năm 2021* |

# ĐỀ ÁN
## Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa kém hiệu quả sang mô hình sản xuất nông nghiệp đa canh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn thành phố Tam Điệp

## Phần I
## CỞ SỞ PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

### I. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
- Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
- Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19/11/2018;
- Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính Phủ hướng dẫn chi tiết Luật chăn nuôi.
- Căn cứ Nghị định 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt;
- Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 về quản lý, sử dụng đất trồng đất lúa;
- Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
- Căn cứ Nghị quyết 05-NQ/TU ngày 24/10/2016 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, hình thức sản xuất tiên tiến, bền vững giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030;
- Căn cứ Nghị quyết số 04-NQ/ĐH ngày 15/7/2020 Đại hội đảng bộ thành phố Tam Điệp lần thứ X nhiệm kỳ 2020 - 2025; Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 15/7/2020 của Thành uỷ Tam Điệp thực hiện Nghị quyết Đại hội đảng bộ thành phố lần thứ X nhiệm kỳ 2020 - 2025;
- Căn cứ Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 19/4/2021 của Ban Thường vụ Thành ủy về lãnh đạo chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa kém hiệu quả

sang mô hình sản xuất nông nghiệp đa canh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

- Căn cứ Kế hoạch 66/KH-UBND ngày 10/5/2021 của UBND thành phố Tam Điệp về thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 19/4/2021 của Ban Thường vụ Thành ủy về lãnh đạo chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa kém hiệu quả sang mô hình sản xuất nông nghiệp đa canh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

## II. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Thành phố Tam Điệp nằm ở phía Tây Nam tỉnh Ninh Bình, trên trục đường giao thông huyết mạch Quốc lộ 1A chạy song song với tuyến đường sắt dài 11,7 km nối liền Bắc - Nam, cách trung tâm thành phố Ninh Bình 14 km, cách thủ đô Hà Nội 105 km. Là một trong ba vùng kinh tế trọng điểm trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Ninh Bình, thành phố có nhiều tiềm năng lợi thế, đặc biệt là lợi thế trong phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch, phát triển đô thị.

Thành phố Tam Điệp có địa hình đồi núi phức tạp, bị chia cắt với các dạng địa hình khác nhau. Địa hình đồi núi chiếm 70% diện tích của thành phố, còn lại là địa hình thung lũng và đồng bằng chiếm tỷ lệ 30%. Từ đặc điểm điều kiện địa hình đã tạo cho thành phố Tam Điệp có nguồn đất đai khá phong phú:

*Đất thung lũng*: Được hình thành ở các thung lũng thấp do sự ngưng tụ và rửa trôi từ trên các đồi, núi. Đất có thành phần cơ giới thịt nhẹ.

*Đất đỏ*: Được phân bố chủ yếu ở vùng tiếp giáp với đồi, núi, thung lũng sông suối, đất có thành phần cơ giới thịt nặng đến sét.

*Đất phù sa ngòi, suối*: Do tích tụ phù sa của các sông, suối, bắt nguồn từ các khe nước, được tích tụ và lắng đọng lại qua thời gian dài. Đất có tầng phù sa dày, và nằm ở vùng có độ dốc thấp.

Có nhiều loại đất, chất lượng đất khá tốt, phù hợp phát triển một số cây trồng: Dứa, chè, hoa đào, cây ăn quả, và một số cây ngắn ngày khác (ngô, lạc, từ, đậu các loại…).

Với địa hình trên đã tạo riêng cho vùng đất trồng lúa của thành phố Tam Điệp chủ yếu là đất ruộng trũng, lầy thụt.

Thực hiện Nghị quyết 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Những năm qua ngành nông nghiệp của thành phố Tam Điệp đã có những chuyển biến tích cực, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới. Tốc độ tăng trưởng GTSX bình quân hàng năm đạt 9,03%; giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2020 đạt 681 tỷ đồng (tăng 35,6% so với năm 2015); giá trị sản phẩm trên 1 ha đất canh tác năm

2020 đạt 134,7 triệu đồng, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 48 triệu đồng/người/năm. Hình thành các vùng chuyên canh cây trồng gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ, tạo ra một số mô hình kết hợp nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ trên địa bàn như vùng trồng dứa, vùng trồng đào, vùng trồng chè, vùng trồng cây ăn quả.

Tổng diện tích đất nông, lâm, thủy sản toàn thành phố hiện có 7.084 ha, trong đó đất sản xuất nông nghiệp là 4.496 ha. Trong cơ cấu diện tích đất sản xuất nông nghiệp, diện tích đất trồng cây hàng năm 1.299 ha chiếm 28,9%, còn lại là đất trồng cây lâu năm 3.197 ha chiếm 71,1%. Diện tích đất lúa của toàn thành phố là 917,7 ha, trong đó tập trung 4 phường, xã: Yên Sơn, Đông Sơn, Yên Bình, Tân Bình là 815,62 ha (đất 1 lúa 169 ha, đất 2 lúa 646,62 ha) và diện tích của các tổ chức, doanh nghiệp 102,08 ha. Năng suất lúa bình quân đạt trên 60 tạ/ha; sản lượng đạt trên 6.000 tấn/năm. Diện tích đất trồng cây màu 382 ha, tập trung chủ yếu các xã, phường: Đông Sơn, Quang Sơn, Nam Sơn, Tây Sơn, Bắc Sơn, với diện tích gần 2.000 ha/3 vụ/năm và trồng xen canh với các cây trồng khác như dứa, đào, chè, cây ăn quả khác. Năng suất các cây rau màu ổn định, sản phẩm chủ yếu phục vụ cho chăn nuôi và tiêu dùng; diện tích cây lâu năm bao gồm cây công nghiệp lâu năm (cây chè), cây ăn quả các loại với diện tích trên 3.000 ha, tập trung ở các xã, phường. Một số cây lâu năm chính như: Cây dứa, cây chè, đào, cây có múi, na, chuối và một số cây ăn quả khác. Sản phẩm một số loại cây lâu năm được liên kết tiêu thụ như: Dứa, chè, chuối, bưởi, cam.

Bên cạnh những kết quả đạt được, đối với sản xuất lúa còn một số hạn chế như: Chuyển dịch cơ cấu cây trồng còn chậm; hiệu quả kinh tế từ cây lúa thấp, doanh thu bình quân 1 ha từ trồng lúa khoảng 38 triệu đồng/1vụ, một số hộ dân có tư tưởng không muốn cấy lúa, bỏ ruộng, gây lãng phí nguồn lực đất đai, mặt khác tình trạng lạm dụng thuốc BVTV, phân bón hóa học gây ô nhiễm môi trường.

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng vật nuôi, những năm qua, nhiều hộ đã mạnh dạn chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trũng, thấp kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm, cây ăn quả, nuôi thủy sản. Qua đánh giá thực trạng chuyển đổi những năm qua, nhận thấy còn nhiều khó khăn, bất cập trong quá trình chuyển đổi của nhân dân, nhiều mô hình chuyển đổi còn nhỏ lẻ, manh mún cả về quy mô lẫn phương thức chuyển đổi, do vậy hiệu quả kinh tế còn thấp. Để phát triển theo phương thức sản xuất nông nghiệp đa canh mới đem lại nguồn thu nhập thường xuyên, tránh được rủi ro do yếu tố khách quan như: Thời tiết, thị trường, giá cả, đồng thời thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, liên kết, tiêu thụ sản phẩm, hình thành vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đáp ứng nhu cầu, nguyện

nguyện vọng của nhân dân, đồng thời quản lý được quy hoạch sử dụng đất trồng lúa, việc xây dựng Đề án ***"Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa kém hiệu quả sang mô hình sản xuất nông nghiệp đa canh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn thành phố Tam Điệp"*** là rất cần thiết trong phát triển kinh tế nông nghiệp hiện nay.

## Phần II
## THỰC TRẠNG CHUYỂN ĐỔI ĐẤT TRỒNG LÚA

### I. THỰC TRẠNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP

**1. Trồng trọt**

***1.1. Cây hàng năm***

**- Cây lúa:** Thành phố đã thực hiện xong công tác dồn điền đổi thửa, gắn chỉnh trang đồng ruộng, khuyến khích, hỗ trợ tạo điều kiện cho các hộ tích tụ ruộng đất, các HTX, các hộ đã từng bước chuyển đổi và thực hiện tốt quy trình canh tác đảm bảo đồng giống, đồng trà, đồng thời đưa cơ giới hóa vào sản xuất. Bình quân giai đoạn 2015 - 2020, diện tích trồng lúa 1.028 ha, giảm 212 ha so với giai đoạn 2010 - 2015. Năng suất lúa từng vụ tăng lên, chi phí bình quân 1 ha giảm hơn 10 triệu đồng so với năm 2015.

**- Cây màu:** Diện tích trồng màu trên địa bàn thành phố, tập trung chủ yếu các xã, phường: Đông Sơn, Quang Sơn, Nam Sơn, Tây Sơn, Bắc Sơn. Với diện tích hàng năm gần 2.000 ha/3 vụ/năm, với các cây trồng chính: Ngô, lạc, sắn, rau đậu các loại. Diện tích chủ yếu trồng xen canh với các cây trồng khác như (trồng xen với cây dứa, cây chè, cây đào, và một số loại cây ăn quả khác). Năng suất các cây rau màu ổn định, sản phẩm chủ yếu phục vụ cho chăn nuôi và tiêu dùng.

***1.2. Cây lâu năm:*** Bao gồm cây công nghiệp lâu năm (cây chè), cây ăn quả các loại. Diện tích trên 3.000 ha, tập trung ở các xã, phường. Một số cây lâu năm chính như: Cây dứa (2.369 ha), cây chè (206 ha), chuối (200 ha), cây có múi (87 ha), và một số cây ăn quả khác. Sản phẩm một số loại cây lâu năm được liên kết tiêu thụ như: Dứa, chè, chuối, bưởi, cam. Trên địa bàn thành phố có 03 doanh nghiệp chế biến nông sản tiêu biểu là Công ty CPTPXK Đồng Giao, Công ty CP thực phẩm Á Châu, Công ty TNHH Thanh An, với các sản phẩm chủ yếu từ cây dứa như nước dứa cô đặc, nước ép, dứa đóng hộp, các sản phẩm từ cây lạc tiên, vải, dưa chuột bao tử, ngô ngọt … sản phẩm tiêu thụ tại thị trường nội địa và xuất khẩu sang các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Nga, Đức.

**2. Chăn nuôi**

- Sản xuất chăn nuôi cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu thực phẩm trong thành phố và xuất bán sang các địa phương khác. Sản lượng thịt xuất chuồng của các loại gia súc,

gia cầm tăng từ 5- 10%/năm. Năm 2020, tổng đàn gia súc đạt 24.735 con, đàn gia cầm 277.115 con; sản lượng thịt xuất chuồng đạt 3.281 tấn. Giá trị sản xuất chăn nuôi đóng vai trò, vị trí quan trọng trong cơ cấu ngành nông nghiệp.

- Từng bước chuyển đổi từ phương thức chăn nuôi nông hộ sang phương thức chăn nuôi gia trại, trang trại, công nghiệp và bán công nghiệp, đối tượng vật nuôi chủ yếu là lợn và gia cầm. Hiện nay, thành phố có 03 doanh nghiệp chăn nuôi lợn, 01 cơ sở chăn nuôi gia cầm đẻ trứng ứng dụng công nghệ cao và trên 50% hộ chăn nuôi theo hướng bán công nghiệp và công nghiệp.

Tái cơ cấu hình thức tổ chức liên kết theo chuỗi sản phẩm từ khâu sản xuất đến thị trường đã bắt đầu hình thành các hình thức liên kết sản xuất trong chăn nuôi như: HTX chăn nuôi cây con đặc sản, Tổ HTX chăn nuôi dê; Chuỗi sản phẩm trứng gà của Công ty TNHH MTV Quang Trung quy mô 40.000 con mái đẻ.

**3. Thủy sản**

Các mô hình sản xuất nuôi trồng thuỷ sản kết hợp với trồng trọt ở vùng trũng cũng được quan tâm, phát triển. Từng bước hình thành các vùng nuôi cá chuyên canh và đưa vào nuôi các giống cá có năng suất, chất lượng cao như: Trắm đen, chép, rô phi đơn tính.....Diện tích nuôi trồng thủy sản 681 ha, trong đó diện tích nuôi cá ruộng trũng 517,36 ha. Sản lượng hàng năm đạt trên 1.300 tấn. Sản phẩm chủ yếu bán cho thị trường trong và ngoài tỉnh thông qua thương lái.

## II. THỰC TRẠNG KẾT CẤU HẠ TẦNG VÙNG TRỒNG LÚA

- Trên địa bàn thành phố có 7 hồ chứa nước phục vụ tưới tiêu, phân lũ, phòng chống lũ quét (có 4 hồ cấp III và 3 hồ cấp IV), trong đó có 06 hồ cung cấp nguồn nước phục vụ sản xuất lúa (Hồ Yên Thắng nằm trên địa bàn phường Trung Sơn, phục vụ sản xuất lúa phường Yên Bình); 3 tuyến đê sông với tổng chiều dài 24,6 km, thuộc hệ thống đê cấp IV; hệ thống đường giao thông nội đồng thuận lợi cho việc đi lại, vận chuyển của người dân.

- Hệ thống kênh cấp I toàn thành phố có tổng chiều dài 39,3km (trong đó 30,1km trên địa bàn các xã); có 10 trạm bơm phục vụ sản xuất nông nghiệp (trong đó 03 trạm do Chi nhánh Khai thác công trình thủy lợi thành phố Quản lý, với 13 máy bơm, tổng công suất 37.600 $m^3$/h và 7 trạm bơm do HTX nông nghiệp Mùa Thu, HTX nông nghiệp Yên Bình quản lý với 9 máy bơm, tổng công suất 17.400 $m^3$/h;

- Tổng chiều dài kênh mương đã được kiên cố hóa 22km *(Tuy nhiên, hiện nay có khoảng 3,2 km kênh mương được kiên cố hóa đã xuống cấp không đáp ứng yêu cầu tưới phục vụ sản xuất)*

- Hệ thống thủy lợi của các phường, xã được thiết kế và xây dựng phù hợp với hệ thống thủy lợi chung của toàn thành phố, phát huy được hiệu quả, cơ bản đáp ứng

yêu cầu tưới, tiêu cho đất sản xuất lúa của các đơn vị, đạt 89,6%, cơ bản đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chủ động trong sản xuất, giảm nhẹ thiên tai.

- Đường trục chính nội đồng có tổng chiều dài 31,32 km, tỷ lệ được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận lợi đạt 100%, trong đó có 1,4 km đã được bê tông hóa.

**Hiện trạng kết cấu hạ tầng vùng trồng lúa thành phố Tam Điệp**

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Xã, phường | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Yên Sơn | Đông Sơn | Tân Bình | Yên Bình | Tổng |
| **I** | **Giao thông nội đồng** | | | | | | |
| 1 | Đường nội đồng | km | 36,5 | 5,97 | 15,9 | 19,8 | 78,17 |
| 2 | Đường trục chính | km | 16,82 | 2,1 | 3,8 | 8,6 | 31,32 |
| | - Đường bê tông | km | 1,4 | | | | 1,4 |
| **II** | **Công trình thủy lợi** | | | | | | |
| 1 | Công trình do Chi nhánh KTCTTL thành phố quản lý | | | | | | |
| - | Trạm bơm tưới, tiêu | trạm | 2 | | 1 | | 3 |
| - | Cống qua đê | cái | 5 | | 2 | 1 | 8 |
| - | Kiên cố hóa kênh mương | km | | | 3,1 | 1,7 | 4,8 |
| - | Kênh tưới | km | | | 3,072 | | 3,072 |
| - | Kênh tiêu | km | 3,1 | | 3,4 | | 6,5 |
| 2 | Công trình do xã, HTX Quản lý | | | | | | |
| - | Hồ, đập | cái | 4 | 1 | | | 5 |
| - | Trạm bơm tưới, tiêu | trạm | | 1 | 6 | | 7 |
| - | Cống qua đê | cái | | 1 | 1 | 7 | 9 |
| - | Cống điều tiết | cái | 11 | 3 | 13 | 8 | 35 |
| - | Kênh tưới, tiêu | km | 39,8 | 5,97 | 10,8 | 9,43 | 66 |
| - | Kiên cố hóa kênh mương | km | 6,9 | 3,6 | | 6,7 | 17,2 |

## III. THỰC TRẠNG CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA

### 1. Kết quả đạt được

Vùng đất trồng lúa của thành phố chủ yếu là đất ruộng trũng, lầy thụt, có khoảng 370 ha đất ruộng trũng, lầy thụt, gồ cao, xen kẹt, không đồng đều, cấy lúa kém hiệu quả, trong đó: Xã Yên Sơn 187/394,87 ha; phường Tân Bình 93ha/193

ha; phường Yên Bình 60/173,75 ha; xã Đông Sơn 30/54 ha. Những vùng trũng, lầy thụt, gồ cao, xen kẹt có năng suất, sản lượng thấp, canh tác gặp nhiều khó khăn.

***a) Hiệu quả kinh tế***

Trong những năm qua, thực hiện chủ chương, chính sách của Đảng, Nhà nước về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nhiều hộ sản xuất đã mạnh dạn đầu tư chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang nhiều mô hình hiệu quả.

Đến năm 2020, toàn thành phố đã thực hiện chuyển đổi được 100,8 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang các hình thức sản xuất khác như: Hình thức sản xuất đa canh 30 ha (Yên Sơn 26 ha; Đông Sơn 4 ha); trồng cây Sen kết hợp nuôi cá 50,8 ha (Tân Bình 42 ha; Yên Bình 06 ha; Yên Sơn 2,8 ha); thủy sản chuyên canh 20 ha (Yên Sơn 10 ha; Yên Bình 10 ha). Đưa một số giống cây, con có giá trị kinh tế thay thế cây lúa như: Cá trắm đen, chép; cây Sen thu hạt; cây dược liệu; cây ăn quả (ổi lê Đài loan; bưởi Diễn, bưởi Da xanh); cây màu hàng năm (cà chua, dưa chuột, bí xanh, rau ăn lá…). Bên cạnh đó, riêng vụ mùa thành phố chuyển đổi hơn 400 ha diện tích cấy lúa vụ mùa kém hiệu quả sang hình thức để lúa tái sinh kết hợp nuôi cá tại xã Yên Sơn, phường Tân Bình.

Việc chuyển đổi mô hình trồng lúa kém hiệu quả sang các mô hình sản xuất trên đã khai thác hiệu quả tiềm năng đất đai, bước đầu mang lại hiệu quả. Giá trị kinh tế của các diện tích chuyển đổi cao hơn 2 - 3 lần so với trồng lúa đã góp phần cải thiện và nâng cao đời sống và thu nhập cho người dân, tạo nguồn thực phẩm đa dạng, phong phú, phục vụ nhu cầu thị trường.

***b) Hiệu quả về xã hội***

- Giảm thiểu ô nhiễm môi trường do hạn chế hoặc không sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất lúa; giảm thiểu ô nhiễm môi trường ở khu dân cư do các hộ chăn nuôi có quy mô lớn ở trong thôn xóm chuyển ra chăn nuôi ở khu vực chuyển đổi; hạn chế việc sử dụng bón phân hoá học cho lúa.

- Tạo việc làm thường xuyên cho lao động nông thôn, góp phần cải thiện và nâng cao đời sống và thu nhập cho người dân, tạo nguồn thực phẩm đa dạng, phong phú, phục vụ nhu cầu thị trường.

**2. Những thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện chuyển đổi**

***a) Thuận lợi***

- Quá trình chuyển đổi được thực hiện theo chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, nhận được sự quan tâm của tỉnh, các sở ngành liên quan.

- Việc dồn điền đổi thửa, tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ dồn đổi ruộng trũng, thấp, tập trung để thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng quy mô lớn, tập trung.

- Những năm qua, dưới sự quan tâm của các cấp, các ngành, nhiều chính sách khuyến khích cho nông nghiệp phát triển như: Công tác dồn điền đổi thửa, chỉnh trang đồng ruộng được triển khai nhanh chóng, hiệu quả, được sự ủng hộ, đồng thuận của nhân dân, giảm số thửa/hộ xuống còn 1-2 thửa/hộ; Hệ thống giao

thông nội đồng, hệ thống kênh mương, bờ vùng, bờ thửa được nâng cấp, sửa chữa, tạo điều kiện thuận lợi cho nông dân sản xuất, đi lại, vận chuyển, đưa cơ giới vào sản xuất nông nghiệp.

Hằng năm, người trồng lúa được hưởng các chính sách ưu đãi của Trung ương, của tỉnh, thành phố góp phần giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất.

***b) Khó khăn***

- Vốn đầu tư ban đầu thực hiện chuyển đổi lớn, do vậy nhiều hộ đã thực hiện chuyển đổi từng phần một, nên các vùng chuyển đổi chưa đồng bộ, việc tận dụng các mối quan hệ tương hỗ giữa Vườn - Ao - Chuồng - Ruộng chưa thật hài hoà nên một số mô hình năng suất và hiệu quả kinh tế chưa cao.

- Diện tích chuyển đổi còn nhỏ lẻ, manh mún cả về quy mô, lẫn hình thức, khó áp dụng cơ giới hóa cũng như các tiến bộ kỹ thuật đồng bộ nên năng suất, chất lượng nông sản còn thấp.

- Chưa có nhiều doanh nghiệp tham gia đầu tư vào nông nghiệp và tiêu thụ sản phẩm do việc đầu tư vào nông nghiệp gặp nhiều rủi ro, thị trường tiêu thụ không ổn định, phần lớn người dân phải tự tìm đầu ra cho sản phẩm.

- Kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp được đầu tư, nhưng chưa đồng bộ; nhất là các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất.

## Phần III
## NỘI DUNG THỰC HIỆN

### I. MỤC TIÊU

**1. Mục tiêu chung**

- Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, bền vững, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, chế biến; sản xuất theo hướng nông nghiệp hữu cơ; liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị, đảm bảo phát triển hiệu quả, bền vững.

- Chuyển đổi diện tích đất ruộng trũng, thấp, lầy thụt, xen kẹt trồng lúa kém hiệu quả sang mô hình sản xuất nông nghiệp đa canh (trồng trọt - chăn nuôi - thủy sản; thủy sản - trồng trọt; chăn nuôi - trồng trọt) ) tạo ra giá trị kinh tế cao hơn cấy lúa là một giải pháp quan trọng để thực hiện thành công tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững.

**2. Mục tiêu cụ thể**

- Đến năm 2025: Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất canh tác phấn đấu đạt 180 triệu đồng/1ha; tổng diện tích chuyển đổi đất trồng lúa của 4 xã, phường 200 ha, trong đó, giai đoạn 2021 - 2025 chuyển đổi 100 ha ruộng trũng, thấp, lầy thụt, xen kẹt, gồ cao, cấy lúa kém hiệu quả sang mô hình sản xuất nông nghiệp đa canh (Yên Sơn 40 ha; Đông Sơn 5 ha; Tân Bình 20 ha; Yên Bình 35 ha).

- Đến năm 2030: Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất canh tác đạt trên 200 triệu đồng/1ha; tổng diện tích chuyển đổi đất trồng lúa của 4 xã, phường 370 ha, trong đó giai đoạn 2026 - 2030 chuyển đổi 170 ha ruộng trũng, thấp, lầy thụt, gồ cao, xen kẹt, cấy lúa kém hiệu quả sang mô hình sản xuất nông nghiệp đa canh có giá trị kinh tế cao hơn trồng lúa (Yên Sơn 109 ha; Đông Sơn 21 ha; Tân Bình 31 ha; Yên Bình 09 ha).

**II. TIÊU CHÍ, NGUYÊN TẮC, YÊU CẦU**

**1. Tiêu chí**

- Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sử dụng đất trồng lúa hợp pháp, có nhu cầu chuyển đổi, đảm bảo diện tích tối thiểu từ 3.600 $m^2$ trở lên và phù hợp với quy hoạch vùng chuyển đổi.

- Chuyển đổi, đảm bảo phát triển các cây trồng, con nuôi chủ lực, phù hợp nhu cầu thị trường, tiềm năng, lợi thế của từng vùng. Quy hoạch cây trồng, con nuôi chính hình thành vùng nguyên liệu chuyên canh, đồng thời kết hợp sản xuất đa canh Vườn - Ao - Chuồng - Ruộng (V.A.C.R) để hỗ trợ phát triển sản xuất: Vườn (tập trung phát triển trồng cây ăn quả, cây dược liệu, cây rau màu); Ao (phát triển nuôi cá nước ngọt); Chuồng (phát triển chăn nuôi theo quy mô nông hộ); Ruộng (phát triển trồng cây Sen kết hợp với phát triển du lịch sinh thái).

**2. Nguyên tắc**

- Quy hoạch gọn vùng chuyển đổi, trên cơ sở thực tế căn cứ vào kết quả sản xuất nhiều năm liên tục để xác định vùng trồng lúa kém hiệu quả, đề xuất quy hoạch chuyển đổi.

- Chuyển đổi diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang hình thức sản xuất đa canh phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa của địa phương;

- Việc chuyển đổi đảm bảo không làm mất đi các điều kiện phù hợp để trồng lúa trở lại; không gây ô nhiễm, thoái hóa đất trồng lúa; khai thác hiệu quả kết cấu hạ tầng sẵn có, phù hợp định hướng phát triển cơ sở hạ tầng trong giai đoạn tiếp theo; không hủy hoại, làm hư hỏng các công trình giao thông, công trình thủy lợi phục vụ trồng lúa.

- Được phép xây dựng lán tạm trông coi, bảo quản vật tư, chuồng chăn nuôi quy mô nông hộ sau khi hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật về đất đai và các quy định khác có liên quan trước khi sử dụng đất để xây dựng.

- Sử dụng đất đúng mục đích, đúng ranh giới thửa đất, đúng quy định về sử dụng độ sâu trong lòng đất và chiều cao trên không, bảo vệ các công trình công cộng trong lòng đất và tuân theo các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**3. Yêu cầu**

- Việc chuyển đổi phải thực hiện đúng trình tự, thủ tục, bảo đảm công khai, dân chủ, minh bạch đến từng hộ dân để hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn.

- Nghiêm cấm xây dựng các công trình kiên cố và các công trình không phục vụ sản xuất nông nghiệp trên khu đất chuyển đổi.

- Những diện tích xen kẹt, nếu không liền vùng, bố trí cơ cấu cây trồng trên diện tích đất trồng lúa chuyển đổi một cách linh hoạt, bảo vệ tài nguyên đất nông nghiệp, khi cần thiết có thể trồng lúa trở lại.

**III. NỘI DUNG**

**1. Quy hoạch vùng chuyển đổi**

Giai đoạn 2021 - 2030, quy hoạch 270 ha diện tích chuyển đổi từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang hình thức sản xuất nông nghiệp đa canh.

Lựa chọn các mô hình chuyển đổi phù hợp với điều kiện, thế mạnh của từng địa phương, lựa chọn giống con nuôi, cây trồng phù hợp, có năng suất cao, hiệu quả kinh tế cao:

- Xã Yên Sơn quy hoạch 05 vùng chuyển đổi.
- Phường Tân Bình quy hoạch 04 vùng chuyển đổi.
- Phường Yên Bình quy hoạch 01 vùng chuyển đổi.
- Xã Đông Sơn quy hoạch 02 vùng chuyển đổi.

**2. Quy mô chuyển đổi**

- Tổng diện tích thực hiện chuyển đổi trước năm 2021: 100,8 ha *(Yên Bình 16 ha, Tân Bình 42 ha, Yên Sơn 38,8 ha).*

Tổng diện tích thực hiện chuyển đổi giai đoạn 2021 - 2030: 270 ha, trong đó:

- Giai đoạn 2021 - 2025: 100 ha
- Giai đoạn 2026 - 2030: 170 ha

*(Có biểu chi tiết 01 kèm theo)*

**3. Phương án hoàn thiện kết cấu hạ tầng**

Để đáp ứng nhu cầu thực hiện việc chuyển cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa kém hiệu quả, cần đảm bảo kết cấu hạ tầng đồng bộ vùng chuyển đổi (vùng đã chuyển đổi, dự kiến chuyển đổi) và khu vực trồng lúa như: Bê tông hóa một số truyến đường trục chính, rải cấp phối đường trục chính, đường nội đồng; cải tạo hệ thống thủy lợi, lắp đặt đường điện phục vụ sản xuất; đảm bảo chủ động cấp thoát nước phục vụ nuôi thủy sản chuyên canh và các hoạt động sản xuất của nhân dân.

Phương án cụ thể như sau:

**- Giai đoạn 2021 - 2025:**

+ Bê tông hóa đường trục chính: 3,5 km
+ Rải cấp phối đường trục chính: 6,5 km
+ Rải cấp phối đường nội đồng: 6,5 km

+ Nạo vét kênh mương nội đồng: 12,5 km
+ Cống nội đồng: 32 cái
+ Lắp đặt đường điện chính: 5 km

**- Giai đoạn 2026 - 2030:**

+ Bê tông hóa đường trục chính: 3,8 km
+ Rải cấp phối đường trục chính: 5,5 km
+ Rải cấp phối đường nội đồng: 7,0 km
+ Nạo vét kênh mương nội đồng: 12 km
+ Cống nội đồng: 26 cái
+ Lắp đặt đường điện chính: 4,5 km

*(Có biểu chi tiết 03 kèm theo)*

**4. Kinh phí thực hiện đề án giai đoạn 2021 - 2025**

- Kinh phí đầu tư kết cấu hạ tầng vùng chuyển đổi: 14.135 triệu đồng
- Kinh phí thực hiện chuyển đổi bình quân:

400 triệu đồng/1ha x 100 ha = 40.000 triệu đồng

*(Có biểu chi tiết 04 kèm theo).*

**5. Nguồn vốn thực hiện giai đoạn 2021 - 2025**

***5.1. Nguồn vốn:*** 54.135 triệu đồng. Trong đó:

- Nguồn Ngân sách thành phố: 11.600 triệu đồng (từ nguồn đầu tư công)
- Nguồn Ngân sách phường, xã: 1.150 triệu đồng
- Nguồn HTX: 2.235 triệu đồng
- Nguồn vốn của nhân dân: 39.150 triệu đồng

***5.2. Chính sách hỗ trợ từ nguồn ngân sách thành phố giai đoạn 2021 - 2025:***

Tổng kinh phí đầu tư kết cấu hạ tầng và hỗ trợ cho nhân dân chuyển đổi: 11.600 triệu đồng *(Hỗ trợ quy hoạch bờ vùng, bờ thửa, nạo vét kênh tưới, tiêu; xây dựng đường giao thông và xây dựng, cải tạo đường điện sản xuất).* Trong đó:

- Kinh phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: 10.100 triệu đồng.
- Hỗ trợ kinh phí cho nhân dân thực hiện chuyển đổi:

15 triệu đồng/1ha x 100 ha = 1.500 triệu đồng

*(Có biểu chi tiết 05, 06, 07, 08 kèm theo)*

**IV. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN**

Trên cơ sở đánh giá hiệu quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng đã thực hiện trên địa bàn thành phố những năm gần đây, có thể dự kiến hiệu quả thực hiện Đề án như sau:

**1. Hiệu quả kinh tế**

Đề án hình thành vùng sản xuất nông nghiệp đa canh có giá trị kinh tế cao, tổng thu nhập bình quân ổn định sau 5 năm từ 300 - 500 triệu đồng/ha, hiệu quả cao gấp 5 - 6 lần so với cấy lúa mang lại thu nhập ổn định cho nhân dân địa phương.

**2. Hiệu quả xã hội**

Đề án thành công góp phần quản lý và sử dụng đất lúa một cách linh hoạt, hiệu quả đồng thời tạo diện mạo mới khu vực nông thôn; Tạo việc làm thường xuyên cho lao động nông thôn, góp phần cải thiện và nâng cao đời sống và thu nhập cho người dân, tạo nguồn thực phẩm đa dạng, phong phú, phục vụ nhu cầu thị trường.

## V. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

**1. Ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp**

- Xây dựng và thực hiện các mô hình điểm về giống cây trồng, vật nuôi mới có năng suất và chất lượng hiệu quả kinh tế cao (mỗi phường, xã có từ 2 - 3 mô hình/năm).

- Triển khai các mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp sau khi chuyển đổi như: Xây dựng hệ thống tưới tiết kiệm cho cây trồng, hệ thống nhà lưới, nhà màng trong trồng rau màu; hệ thống sục khí oxi cho cá; chế phẩm sinh học trong xử lý ao nuôi cá, chế phẩm sinh học trong chăn nuôi...để trình diễn, nhân rộng.

**2. Tổ chức liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm chủ lực**

- Triển khai, hỗ trợ thực hiện các hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và người sản xuất. Xây dựng các mô hình liên kết trong cung ứng vật tư nông nghiệp, giống, quy trình kỹ thuật; liên kết tiêu thụ các sản phẩm chủ lực

- Thành lập các hợp tác xã, tổ hợp tác liên kết sản xuất, tiêu thụ. Mỗi vùng quy hoạch tập trung tạo thành nhóm liên kết hỗ trợ, hợp tác cùng phát triển. Đưa sản phẩm tiêu thụ qua nhiều kênh phân phối như việc tham gia giao dịch trên các sàn thương mại điện tử giúp cho người dân, HTX, doanh nghiệp chủ động sử dụng công nghệ, từng bước chuyển đổi số trong sản xuất, kinh doanh nông sản.

**3. Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực**

Ưu tiên tập trung phát triển các cây trồng, con nuôi chủ lực, phù hợp với lợi thế của từng vùng.

Xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp đa canh với các giống cây trồng, vật nuôi chất lượng tốt, hiệu quả kinh tế cao, đáp ứng được nhu cầu thị trường gắn với bảo vệ môi trường, sinh thái từng vùng.

# Phần IV
# TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

**1. Phòng Kinh tế**

- Chủ trì, phối hợp với các phòng, ban, ngành, đơn vị có liên quan tham mưu UBND thành phố: Chỉ đạo, triển khai thực hiện đề án; kiểm tra, giám sát việc thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng bảo đảm có hiệu quả.

- Chủ trì, phối hợp phòng Tài chính - Kế hoạch, UBND các phường, xã, hàng năm xây dựng dự toán kinh phí thực hiện đề án, báo cáo UBND thành phố.

- Phối hợp với các phòng chức năng:

+ Đề xuất cơ chế, chính sách hỗ trợ thúc đẩy phát triển sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, liên kết, tiêu thụ, thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp. Hỗ trợ, hướng dẫn thành lập các tổ hợp tác, hợp tác xã liên kết sản xuất, tiêu thụ.

+ Kiểm tra, hướng dẫn các phường, xã lập kế hoạch và triển khai xây dựng cải tạo kết cấu hạ tầng phục vụ vùng chuyển đổi. Kịp thời báo cáo những khó khăn vướng mắc của cơ sở về UBND thành phố để có giải pháp giải quyết.

- Tổng hợp đánh giá tình hình thực hiện hàng năm, báo cáo UBND thành phố; đề xuất, sửa đổi, bổ sung đề án khi có sự phát sinh, thay đổi.

- Chủ trì, phối hợp với UBND các phường, xã hướng dẫn nhân dân căn cứ quy mô chuyển đổi, nhu cầu mục đích chuyển đổi để xác định quy mô, kết cấu xây dựng các lán tạm trông coi, bảo quản vật tư, chuồng trại chăn nuôi khu vực chuyển đổi phù hợp với công năng sử dụng, đảm bảo đúng quy định.

**2. Phòng Quản lý đô thị**

- Phối hợp với phòng Kinh tế và UBND các phường, xã hướng dẫn nhân dân trong việc xác định quy mô xây dựng, kết cấu xây dựng các lán tạm trông coi, bảo quản vật tư, chuồng trại chăn nuôi khu vực chuyển đổi phù hợp với công năng sử dụng, đảm bảo đúng quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các phòng ban chuyên môn hướng dẫn UBND các phường, xã điều chỉnh, lập kế hoạch tu sửa, nâng cấp hoặc đầu tư xây dựng làm mới kết cấu hạ tầng hỗ trợ thực hiện các vùng chuyển đổi.

**3. Phòng Tài nguyên và môi trường**

- Chủ trì, phối hợp với phòng Kinh tế thành phố, UBND các phường, xã: Hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp sau dồn điền đổi thửa.

- Tham mưu UBND thành phố xây dựng quy hoạch sử dụng đất trồng lúa, phối hợp với phòng Kinh tế đề xuất các giải pháp, hướng dẫn giúp UBND các phường, xã trong quá trình thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa.

- Tổ chức kiểm tra về công tác bảo vệ môi trường vùng sản xuất lúa và vùng chuyển đổi.

**4. Phòng Tài chính - Kế hoạch**

Chủ trì, phối hợp với phòng Kinh tế hàng năm tham mưu UBND thành phố bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước cho nhiệm vụ triển khai đề án.

Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát công tác hỗ trợ ở các phường, xã đảm bảo đúng quy định, đúng đối tượng.

**5. UBND các phường, xã: Yên Bình, Tân Bình, Yên Sơn, Đông Sơn**

- Thành lập Ban Chỉ đạo chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang mô hình sản xuất nông nghiệp đa canh, phân công trách nhiệm cho từng thành viên.

- Phối hợp với phòng Kinh tế kiểm tra, lựa chọn các tổ chức, cá nhân đăng ký chuyển đổi đảm bảo các tiêu chí và có tính khả thi.

- Trên cơ sở đề án chuyển đổi của đơn vị đã được phê duyệt, quy hoạch vùng sản xuất, xây dựng kế hoạch chuyển đổi từng năm, từng vùng trên địa bàn phường, xã.

- Phối hợp với phòng Kinh tế và các cơ quan chuyên môn của thành phố hướng dẫn các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã thực hiện chuyển đổi trước năm 2021 hoàn thiện hồ sơ chuyển đổi theo quy định.

- Xây dựng kế hoạch thực hiện nâng cấp, cải tạo hệ thống giao thông nội đồng, kênh mương tưới tiêu, kế hoạch thực hiện chuyển đổi theo lộ trình từng năm của từng giai đoạn.

- Huy động các nguồn vốn, tổ chức nạo vét kênh mương, giao thông nội đồng, xây dựng hệ thống đường điện cho vùng chuyển đổi với phương trâm nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc chuyển đổi của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trên địa bàn theo đúng Đơn đăng ký được duyệt và Đề án chuyển đổi được phê duyệt; lập sổ theo dõi việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa kém hiệu quả sang mô hình sản xuất nông nghiệp đa canh, hàng năm báo cáo UBND thành phố.

- Căn cứ điều kiện thực tế và đề xuất của tổ chức, cá nhân có nhu cầu chuyển đổi, tổng hợp xin ý kiến thống nhất các phòng, ban chuyên môn thành phố trước khi phê duyệt.

- Tổ chức xây dựng các mô hình liên kết trong sản xuất, tiêu thụ thông qua các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác.

- Rà soát, điều chỉnh cơ cấu sản xuất theo hướng tập trung phát triển cây trồng, vật nuôi là lợi thế của địa phương, tích cực xây dựng mô hình điểm có hiệu quả.

Trên đây là nội dung Đề án Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa kém hiệu quả sang mô hình sản xuất nông nghiệp đa canh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn thành phố Tam Điệp./.

***Nơi nhận:***
- Thường trực Thành ủy;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;

(Để b/c)

- Chủ tịch và các PCT UBND thành phố;
- UBMTTQ và các đoàn thể thành phố;
- Trưởng các phòng, đơn vị: Kinh tế, Quản lý đô thị, Tài nguyên & MT, Tài chính - Kế hoạch, Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh thành phố;
- UBND các phường, xã: Yên Bình, Tân Bình, Yên Sơn, Đông Sơn;
- Lưu: VT, PKT.

**TM. UỶ BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**

**Hoàng Mạnh Hùng**

## MỤC LỤC

**PHẦN I** ..... 1
CỞ SỞ PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN ..... 1
I. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN ..... 1
II. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN ..... 2
**PHẦN II** ..... 4
THỰC TRẠNG CHUYỂN ĐỔI ĐẤT TRỒNG LÚA ..... 4
I. THỰC TRẠNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP ..... 4
*1. Trồng trọt* ..... 4
*2. Chăn nuôi* ..... 4
*3. Thủy sản* ..... 5
II. THỰC TRẠNG KẾT CẤU HẠ TẦNG VÙNG TRỒNG LÚA ..... 5
III. THỰC TRẠNG CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA ... 6
1. Kết quả đạt được ..... 6
2. Những thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện chuyển đổi ..... 7
**PHẦN III** ..... 8
NỘI DUNG ĐỀ ÁN ..... 8
I. MỤC TIÊU ..... 8
1. Mục tiêu chung ..... 8
2. Mục tiêu cụ thể ..... 8
II. NGUYÊN TẮC, YÊU CẦU ..... 9
III. NỘI DUNG ĐỀ ÁN ..... 10
1. Quy hoạch vùng chuyển đổi ..... 10
2. Quy mô chuyển đổi ..... 10
3. Phương án hoàn thiện kết cấu hạ tầng ..... 10
4. Kinh phí thực hiện chuyển đổi ..... 11
5. Nguồn vốn thực hiện ..... 11
IV. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN ..... 11
1. Hiệu quả kinh tế ..... 11
2. Hiệu quả xã hội ..... 12
V. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP ..... 12
1. Ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp ..... 12
2. Tổ chức liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm chủ lực ..... 12
3. Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực ..... 12
**PHẦN IV** ..... 12
TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN ..... 12
1. Phòng Kinh tế ..... 12
2. Phòng Quản lý đô thị ..... 13
3. Phòng Tài nguyên và môi trường ..... 13
4. Phòng Tài chính - kế hoạch ..... 13
5. UBND các phường, xã: Yên Bình, Tân Bình, Yên Sơn, Đông Sơn ..... 13

**Biểu 1: DIỆN TÍCH ĐẤT LÚA THỰC HIỆN CHUYỂN ĐỔI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030**

| TT | Đơn vị | Vùng | Xứ đồng, đội, thôn, tổ | Diện tích (ha) | | Tổng (ha) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 | |
| 1 | Xã Yên Sơn | **Tổng** | | ***40*** | ***109*** | ***149*** |
| | | Vùng 1 | Xứ Đồng Bồ, Núi khúc (ngoài đê bao), Mạ cửa bắc, Bên Sông Vùng 3 Thôn Nguyễn | 11,8 | 35,5 | |
| | | Vùng 2 | Xứ đồng vùng B1, Ao Làng, Mẫu 9, Chân Mạ, C1, C2 thôn Vĩnh Khương, Yên Phong | 9 | 19 | |
| | | Vùng 3 | Khu Gốc Thông, Đồng Gừng, Chòi Vó, Voi Đầm thôn Yên Đồng, Khánh Ninh | 7 | 20 | |
| | | Vùng 4 | Khu Ấp Ngật, Ấp Thứ, Thu Hồi thôn Đoài Khê | 4,0 | 9,4 | |
| | | Vùng 5 | Khu Đầm Lang Ca, Khu Ven Đồi, Ấp Khôi, Vùng 4 thôn Lang Ca | 8,0 | 25,3 | |
| 2 | Xã Đông Sơn | **Tổng** | | ***5,0*** | ***21*** | ***26*** |
| | | Vùng 1 | Đất lúa thôn 5, thôn 8 | 5 | | |
| | | Vùng 2 | Đất lúa thôn 6, thôn 7, Thôn 9 | | 21 | |
| 3 | Phường Yên Bình | **Tổng** | | ***35*** | ***9,0*** | ***44*** |
| | | 01 Vùng | Bãi sét, Vành lược, Làn Sông, Áp Đầm, Khẩu thuộc tổ dân phố Đàm Khánh và Đồi Cao | 35 | 9 | |
| 4 | Phường Tân Bình | **Tổng** | | ***20,0*** | ***31,0*** | ***51*** |
| | | Vùng 1 | Lan Bò, Sông Sen; Núi Gai, Đồng mạ, mùa, Đồng Chua thuộc đội sản xuất số 1 (tổ 8,9) | 6,0 | 9,0 | |
| | | Vùng 2 | Đồng Bềnh, Cửa Ông Lượng; Núi Lề thuộc đội sản xuất số 2 (tổ 10) | 5,0 | 8,0 | |
| | | Vùng 3 | Đồng Bim, Ngàn Mai thuộc đội sản xuất số 3 (tổ 11) | 5,0 | 7,0 | |
| | | Vùng 4 | Đồng Dẫn, cửa Đình thuộc đội sản xuất số 4 (tổ 12) | 4,0 | 7,0 | |
| **Tổng thành phố** | | | | **100** | **170** | **270** |

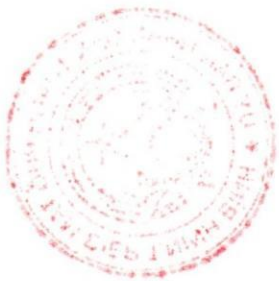

**Biểu 2: DỰ TOÁN KINH PHÍ CHUYỂN ĐỔI 1 HA ĐẤT TRỒNG LÚA SANG SẢN XUẤT ĐA CANH**

| TT | Hạng mục | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đào đắp ao thả cá+ mương bao quanh | m3 | 2.400 | 25.000 | 60.000.000 |
| 2 | Gia cố bê tông bờ ao | m3 | 55 | 1.000.000 | 55.000.000 |
| 3 | San lấp mặt bằng<br>trồng cây hàng năm, cây lâu năm | m3 | 1.000 | 80.000 | 80.000.000 |
| 4 | Dựng lán trại chăn nuôi | m2 | 120 | 900.000 | 108.000.000 |
| 5 | Dựng lán để vật tư | m2 | 60 | 500.000 | 30.000.000 |
| 6 | Dựng lán trông coi | m2 | 60 | 950.000 | 57.000.000 |
| 7 | Hệ thống điện sản xuất | | | | 10.000.000 |
| **Tổng** | | | | | **400.000.000** |

## Biểu 3: PHƯƠNG ÁN XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG VÙNG CHUYỂN ĐỔI

| TT | Xã, phường | Giai đoạn | Hạng mục | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Bê tông hóa đường trục chính (km) | Rải cấp phối đường trục chính (km) | Rải cấp phối đường nội đồng (km) | Nạo vét kênh mương nội đồng (km) | Cống nội đồng (cái) | Đường điện chính (km) |
| 1 | Xã Yên Sơn | *Tổng* | *2,5* | *4,0* | *5,0* | *10* | *20* | *5* |
| | | 2021 - 2025 | 1,0 | 2,0 | 2,0 | 5,0 | 10,0 | 2,5 |
| | | 2026 - 2030 | 1,5 | 2,0 | 3,0 | 5,0 | 10,0 | 2,5 |
| 2 | Xã Đông Sơn | *Tổng* | *1,0* | *2,0* | *3,5* | *2,5* | *20,0* | *0,5* |
| | | 2021 - 2025 | 0,5 | 1,0 | 1,5 | 1,5 | 10,0 | 0,5 |
| | | 2026 - 2030 | 0,5 | 1,0 | 2,0 | 1,0 | 10,0 | 0,0 |
| 3 | Phường Yên Bình | *Tổng* | *2,8* | *3,0* | *3,0* | *2,0* | *3,0* | *2,0* |
| | | 2021 - 2025 | 1,5 | 2,0 | 2,0 | 1,0 | 2,0 | 1,0 |
| | | 2026 - 2030 | 1,3 | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 1,0 | 1,0 |
| 4 | Phường Tân Bình | *Tổng* | *1,0* | *3,0* | *2,0* | *10,0* | *15,0* | *2,0* |
| | | 2021 - 2025 | 0,5 | 1,5 | 1,0 | 5,0 | 10,0 | 1,0 |
| | | 2026 - 2030 | 0,5 | 1,5 | 1,0 | 5,0 | 5,0 | 1,0 |
| **Tổng toàn thành phố** | | 2021 - 2025 | 3,5 | 6,5 | 6,5 | 12,5 | 32,0 | 5,0 |
| | | 2026 - 2030 | 3,8 | 5,5 | 7,0 | 12,0 | 26,0 | 4,5 |
| | | **Tổng cộng** | **7,3** | **12,0** | **13,5** | **24,5** | **58,0** | **9,5** |

## Biểu 4: DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐẦU TƯ HẠ TẦNG VÙNG CHUYỂN ĐỔI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

**Đơn vị: Triệu đồng**

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Đơn giá (tr. đồng) | Kinh phí | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Yên Sơn | | Đông Sơn | | Yên Bình | | Tân Bình | | Tổng thành phố | |
| | | | | Số lượng | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền |
| **1** | **Giao thông nội đồng** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Bê tông hóa đường trục chính | km | 1.500 | 1,0 | 1.500 | 0,5 | 750 | 1,5 | 2.250 | 0,5 | 750 | **3,5** | **5.250** |
| 1.2 | Rải cấp phối đường trục chính | km | 400 | 2,0 | 800 | 1,0 | 400 | 2,0 | 800 | 1,5 | 600 | **6,5** | **2.600** |
| 1.3 | Rải cấp phối đường nội đồng | km | 250 | 2,0 | 500 | 1,5 | 375 | 2,0 | 500 | 1,0 | 250 | **6,5** | **1.625** |
| **2** | **Thủy lợi nội đồng** | | | | | | | | | | | **0,0** | **0** |
| 2.1 | Nạo vét kênh mương nội đồng | km | 100 | 5,0 | 500 | 1,5 | 150 | 1,0 | 100 | 5,0 | 500 | **12,5** | **1.250** |
| 2.2 | Cống nội đồng | cái | 5 | 10,0 | 50 | 10,0 | 50 | 2,0 | 10 | 10,0 | 50 | **32,0** | **160** |
| **3** | **Đường điện chính** | km | 650 | 2,5 | 1.625 | 0,5 | 325 | 1,0 | 650 | 1,0 | 650 | **5,0** | **3.250** |
| **Tổng** | | | | | **4.975** | | **2.050** | | **4.310** | | **2.800** | | **14.135** |

## Biểu 5: PHÂN BỔ HẠNG MỤC ĐẦU TƯ KẾT CẤU HẠ TẦNG VÙNG CHUYỂN ĐỔI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

| TT | Xã, phường | Nguồn | Hạng mục | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Bê tông hóa đường trục chính (km) | Rải cấp phối đường trục chính (km) | Rải cấp phối đường nội đồng (km) | Nạo vét kênh mương nội đồng (km) | Cống nội đồng (cái) | Đường điện chính (km) |
| 1 | Xã Yên Sơn | *Tổng* | *1,0* | *2,0* | *2,0* | *5,0* | *10,0* | *2,5* |
| | | Thành phố | 1,0 | 1,0 | 0 | 0,0 | 0,0 | 2,5 |
| | | Xã | 0 | 0,0 | 1,0 | 0 | 0 | 0 |
| | | HTX | 0 | 1,0 | 1,0 | 2,5 | 10,0 | 0 |
| | | Dân đóng góp | 0 | 0 | 0 | 2,5 | 0 | 0,0 |
| 2 | Xã Đông Sơn | *Tổng* | *0,5* | *1,0* | *1,5* | *1,5* | *10,0* | *0,5* |
| | | Thành phố | 0,5 | 1,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,5 |
| | | Xã | 0,0 | 0,0 | 0,5 | 0,5 | 0,0 | 0,0 |
| | | HTX | 0,0 | 0,0 | 1,0 | 1,0 | 10,0 | 0,0 |
| | | Dân đóng góp | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| 3 | Phường Yên Bình | *Tổng* | *1,5* | *2,0* | *2,0* | *1,0* | *2,0* | *1,0* |
| | | Thành phố | 1,5 | 1,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 1,0 |
| | | Phường | 0,0 | 0,5 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| | | HTX | 0,0 | 0,5 | 1,0 | 1,0 | 2,0 | 0,0 |
| | | Dân đóng góp | 0,0 | 0,0 | 1,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| 4 | Phường Tân Bình | *Tổng* | *0,5* | *1,5* | *1,0* | *5,0* | *10,0* | *1,0* |
| | | Thành phố | 0,5 | 1,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 1,0 |
| | | Phường | 0,0 | 0,5 | 0,5 | 2,0 | 0,0 | 0,0 |
| | | HTX | 0,0 | 0,0 | 0,5 | 2,0 | 0,0 | 0,0 |
| | | Dân đóng góp | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 1,0 | 10,0 | 0,0 |
| **Tổng** | | Thành phố | 3,5 | 4,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 5,0 |
| | | Xã, phường | 0,0 | 1,0 | 2,0 | 2,5 | 0,0 | 0,0 |
| | | HTX | 0,0 | 1,5 | 3,5 | 6,5 | 22,0 | 0,0 |
| | | Dân đóng góp | 0,0 | 0,0 | 1,0 | 3,5 | 10,0 | 0,0 |
| | | **Tổng cộng** | **3,5** | **6,5** | **6,5** | **12,5** | **32,0** | **5,0** |

## Biểu 6: NGUỒN VỐN THỰC HIỆN ĐẦU TƯ KẾT CẤU HẠ TẦNG VÙNG CHUYỂN ĐỔI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

*Đơn vị: Triệu đồng*

| TT | Xã, phường | Nguồn vốn | Hạng mục | | | | | | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Bê tông hóa đường trục chính | Rải cấp phối đường trục chính | Rải cấp phối đường nội đồng | Nạo vét kênh mương nội đồng | Cống nội đồng | Đường điện chính | |
| 1 | Xã Yên Sơn | *Kinh phí* | *1.500* | *800* | *500* | *500* | *50* | *1.625* | ***4.975*** |
| | | Ngân sách thành phố | 1.500 | 400 | 0 | 0 | 0 | 1.625 | **3.525** |
| | | Ngân sách xã | 0 | 0 | 250 | 0 | 0 | 0 | **250** |
| | | Vốn HTX | 0 | 400 | 250 | 250 | 50 | 0 | **950** |
| | | Vốn nhân dân | 0 | 0 | 0 | 250 | | 0 | **250** |
| 2 | Xã Đông Sơn | *Kinh phí* | *750* | *400* | *375* | *150* | *50* | *325* | **2.050** |
| | | Ngân sách thành phố | 750 | 400 | 0 | 0 | 0 | 325 | **1.475** |
| | | Ngân sách xã | | 0 | 125 | 50 | 0 | 0 | **175** |
| | | Vốn HTX | | 0 | 250 | 100 | 50 | 0 | **400** |
| | | Vốn nhân dân | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** |
| 3 | Phường Yên Bình | *Kinh phí* | *2.250* | *800* | *500* | *100* | *10* | *650* | **4.310** |
| | | Ngân sách thành phố | 2.250 | 400 | 0 | 0 | 0 | 650 | **3.300** |
| | | Ngân sách phường | *0* | *200* | *0* | *0* | *0* | *0* | **200** |
| | | Vốn HTX | 0 | 200 | 250 | 100 | 10 | 0 | **560** |
| | | Vốn nhân dân | 0 | 0 | 250 | 0 | 0 | 0 | **250** |
| 4 | Phường Tân Bình | *Kinh phí* | *750* | *600* | *250* | *500* | *50* | *650* | **2.800** |
| | | Ngân sách thành phố | 750 | 400 | 0 | 0 | 0 | 650 | **1.800** |
| | | Ngân sách phường | *0* | *200* | *125* | *200* | *0* | *0* | **525** |
| | | Vốn HTX | 0 | 0 | 125 | 200 | 0 | 0 | **325** |
| | | Vốn nhân dân | 0 | 0 | 0 | 100 | 50 | 0 | **150** |
| **Tổng toàn thành phố** | | Ngân sách thành phố | 5.250 | 1.600 | 0 | 0 | 0 | 3.250 | **10.100** |
| | | Ngân sách xã | 0 | 400 | 500 | 250 | 0 | 0 | **1.150** |
| | | Vốn HTX | 0 | 600 | 875 | 650 | 110 | 0 | **2.235** |
| | | Vốn nhân dân | 0 | 0 | 250 | 350 | 50 | 0 | **650** |
| | | **Tổng kinh phí** | **5.250** | **2.600** | **1.625** | **1.250** | **160** | **3.250** | **14.135** |

# Biểu 7: KINH PHÍ THÀNH PHỐ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HẠ TẦNG VÙNG CHUYỂN ĐỔI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

| TT | Hạng mục | Đơn vị | Đơn giá (Tr.đ) | Yên Sơn | | Đông Sơn | | Yên Bình | | Tân Bình | | Tổng kinh phí (Tr.đ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Số lượng | Th. Tiền (Tr.đ) | Số lượng | Th. Tiền (Tr.đ) | Số lượng | Th. Tiền (Tr.đ) | Số lượng | Th. Tiền (Tr.đ) | |
| **I** | **Giao thông nội đồng** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Bê tông hóa đường trục chính | km | 1.500 | 1,0 | 1.500 | 0,5 | 750 | 1,5 | 2.250 | 0,5 | 750 | **5.250** |
| 2 | Rải cấp phối đường trục chính | km | 400 | 1,0 | 400 | 1,0 | 400 | 1,0 | 400 | 1,0 | 400 | **1.600** |
| 3 | Rải cấp phối đường nội đồng | km | 250 | 0,0 | 0 | 0,0 | 0 | 0,0 | 0 | 0,0 | 0 | **0** |
| **II** | **Thủy lợi nội đồng** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nạo vét kênh mương nội đồng | km | 100 | 0,0 | 0 | 0,0 | 0 | 0,0 | 0 | 0,0 | 0 | **0** |
| 2 | Cống nội đồng | cái | 5 | 0,0 | 0 | 0,0 | 0 | 0,0 | 0 | 0,0 | 0 | **0** |
| **III** | **Đường điện chính** | km | 650 | 2,5 | 1.625 | 0,5 | 325 | 1,0 | 650 | 1,0 | 650 | **3.250** |
| | **Tổng** | | | **4,5** | **3.525** | **2,0** | **1.475** | **3,5** | **3.300** | **2,5** | **1.800** | **10.100** |

## Biểu 8: NGUỒN VỐN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

*Đơn vị: Triệu đồng*

| TT | Xã, phường | Nguồn vốn | Hạ tầng | Chuyển đổi | Tổng Kinh phí |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Xã Yên Sơn | *Kinh phí* | *4.975* | *16.000* | 20.975 |
| | | Ngân sách thành phố | 3.525 | 600 | 4.125 |
| | | Ngân sách xã | 250 | 0 | 250 |
| | | Vốn HTX | 950 | 0 | 950 |
| | | Vốn nhân dân | 250,0 | 15.400 | 15.650 |
| 2 | Xã Đông Sơn | *Kinh phí* | *2.050* | *2.000* | 4.050 |
| | | Ngân sách thành phố | 1.475 | 75 | 1.550 |
| | | Ngân sách xã | 175 | 0 | 175 |
| | | Vốn HTX | 400 | 0 | 400 |
| | | Vốn nhân dân | 0 | 1.925 | 1.925 |
| 3 | Phường Yên Bình | *Kinh phí* | *4.310* | *14.000* | 18.310 |
| | | Ngân sách thành phố | 3.300 | 525 | 3.825 |
| | | Ngân sách phường | 200 | *0* | 200 |
| | | Vốn HTX | 560 | 0 | 560 |
| | | Vốn nhân dân | 250 | 13.475 | 13.725 |
| 4 | Phường Tân Bình | *Kinh phí* | *2.800* | *8.000* | 10.800 |
| | | Ngân sách thành phố | 1.800 | 300 | 2.100 |
| | | Ngân sách phường | 525 | *0* | 525 |
| | | Vốn HTX | 325 | 0 | 325 |
| | | Vốn nhân dân | 150 | 7.700 | 7.850 |
| **Tổng toàn thành phố** | | Ngân sách thành phố | **10.100** | **1.500** | **11.600** |
| | | Ngân sách phường, xã | 1.150 | 0 | 1.150 |
| | | Vốn HTX | 2.235 | 0 | 2.235 |
| | | Vốn nhân dân | 650 | 38.500 | 39.150 |
| | | **Tổng nguồn vốn** | **14.135** | **40.000** | **54.135** |